TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-ST
Ngày: 19-7-2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Hoàng Việt.
2. Ông Hà Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17-7-2018 và 19-7-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 82/2013/TLST-DS ngày 22-11-2013, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-DS ngày 11-6-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9a/2018/QĐST-DS ngày 28-6-2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Giang Mộc H; Sinh năm: 1972; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Giang Ngọc P; Sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Giang Văn S; Sinh năm: 1955; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Giang Văn S: Ông Giang Mộc H; Sinh năm: 1972; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; theo Giấy ủy quyền ngày 09-3-2018 của ông Giang Văn S. (có mặt)

2. Ông Giang Mộc K; Sinh năm: 1959; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của ông Giang Mộc K: Ông Giang Mộc H; Sinh năm: 1972; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Giang Đức Q; Sinh năm: 1961; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Bà Giang Ngọc V; Sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Ông Giang Văn H1; Sinh năm: 1952; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Giang Văn H1:

+ Bà Trần Thị M; Sinh năm: 1955; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Giang Minh Đ; Sinh năm: 1974; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Giang Minh H2; Sinh năm: 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Giang Minh T; Sinh năm: 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Giang Minh H3; Sinh năm: 1980; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Bà Giang Bích M1; Sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Giang Minh S1; Sinh năm: 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Ông Trương Văn P1; Sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Ông Quách Anh T; Sinh năm: 1967; Địa chỉ cư trú: Ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8. Ông Trương Văn N; Sinh năm: 1955; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 30-10-2013; Đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện ngày 18-5-2015; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 02-3-2017; các Biên bản lấy lời khai ngày 09-01-2014, ngày 17-02-2017 và tại phiên tòa, ông Giang Mộc H trình bày như sau: Ông Giang Văn V1, sinh năm 1927 (chết năm 2004) và bà Trương Thị B, sinh năm 1932 (chết năm 2011) có 06 người con ruột là ông Giang Văn S, ông Giang Mộc K, ông Giang Đức Q, bà Giang Ngọc P, bà Giang Ngọc V, ông Giang Mộc H và 01 người con nuôi là Giang Văn H1. Ông K bị bệnh tâm thần và hiện do ông H nuôi dưỡng, chăm sóc. Cha mẹ của ông V và bà B đều chết trước ông V1 và bà B. Ông V1 và bà B tạo lập được quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 15.415m^2 thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 1.966m^2, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất số 983 có diện tích 13.449m^2, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C603260 ngày 18-8-1994 do ông Giang Văn V1 đứng tên chủ hộ. Ông V và bà B đã chuyển nhượng cho ông Trương Văn L1 và ông Trịnh Văn L2 phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 508m^2. Ngoài ra, ông V1 và bà B có cho ông Giang Văn S phần đất thuộc thửa đất số 266 diện tích là 550,9m^2; cho bà Giang Ngọc V phần đất thuộc thửa đất số 266 diện tích

là 124,7m^2; cho ông Giang Mộc H phần đất thuộc thửa đất số 983 diện tích là 5429,7m^2 (do phần đất này ông H ra tiền trả hoa lợi cho chủ đất cũ). Sau đó, bà V đã chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 266 diện tích là 124,7m^2 cho ông Quách Anh T và ông H đã chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 983 diện tích là 5429,7m^2 cho ông Trương Văn N. Ông V1 và bà B chết để lại tài sản gồm: phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 213,6m^2 cùng tài sản trên đất gồm 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất thuộc thửa đất số 983 có diện tích là 9.876,2m^2, cả hai phần đất và tài sản trên đất hiện do bà P và ông Trương Văn P1 quản lý. Ông V1 và bà B chết không để lại di chúc. Ông H thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản do Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện, cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đều di sản thừa kế do cha mẹ là ông V và bà B để lại thành 07 phần bằng nhau cho 07 người anh chị em của ông H và ông H đề nghị được nhận phần đất thuộc thửa đất số 266 và toàn bộ tài sản trên đất. Đối với phần tài sản mà ông K được chia thì ông H đề nghị được quản lý để nuôi dưỡng, chăm sóc ông K. Ông H xác định bà P có chi sửa chữa căn nhà do cha mẹ để lại với số tiền là 1.600.000 đồng, còn việc bà P chi tiền thuê xe máy cày ủi đất là không có vì khi bà P quản lý đất thì đất đã bằng phẳng.

* Theo các Biên bản lấy lời khai ngày 26-12-2013, ngày 30-10-2015 và tại phiên tòa, bà Giang Ngọc P trình bày như sau: Bà P thống nhất với phần trình bày của ông H về nội dung cha mẹ bà P là ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B có 07 người con là ông H1, ông S, ông K, ông Q, ông H, bà V và bà P, ông V và bà B chết không để lại di chúc. Từ năm 1990, bà P là người sống chung và chăm sóc ông V1 và bà B cho đến lúc chết. Bà P thống nhất đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản do ông V1 và bà B để lại gồm phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 213,6m^2 cùng tài sản trên đất gồm 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất thuộc thửa đất số 983 có diện tích là 9.876,2m^2, cả hai phần đất và tài sản trên đất hiện do bà P và ông Trương Văn P1 quản lý. Bà P đề nghị phân chia cho bà P phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 213,6m^2 cùng tài sản trên đất gồm 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, cùng cây trồng trên đất để bà P ở và thờ cúng ông bà cha mẹ; còn phần đất thuộc thửa đất số 983 có diện tích là 9.876,2m^2 đề nghị chia đều cho 07 anh chị em. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý các tài sản do cha mẹ để lại thì bà P có chi sửa chữa nhà với số tiền là 1.600.000 đồng và chi thuê máy cày ủi đất trước khi canh tác trồng lúa nhiều năm với số tiền là 15.000.000 đồng, nay bà P đề nghị các anh chị em khác chi trả lại số tiền này. Bà P thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản do Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện, cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án.

* Theo các Biên bản lấy lời khai ngày 02-01-2014 và ngày 30-10-2015, ông Giang Văn S trình bày như sau: Ông S xác định cha mẹ ông S là ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B có 07 người con là ông H1, ông S, ông K, ông Q,

ông H, bà V và bà P, ông V1 và bà B chết không để lại di chúc. Ông S thống nhất đề nghị Tòa án xem xét phân chia thành 07 phần bằng nhau cho 07 người anh chị em của ông đối với tài sản do cha mẹ để lại gồm phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 213,6m^2 cùng tài sản trên đất gồm 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất thuộc thửa đất số 983 có diện tích là 9.876,2m^2, cả hai phần đất và tài sản trên đất hiện do bà P và ông Trương Văn P1 quản lý.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 27-12-2013 và tại phiên tòa, ông Giang Đức Q trình bày như sau: Ông Q xác định cha mẹ ông Q là ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B có 07 người con là ông H1, ông S, ông K, ông Q, ông H, bà V và bà P, ông V1 và bà B chết không để lại di chúc. Ông Q thống nhất đề nghị Tòa án xem xét phân chia thành 07 phần bằng nhau cho 07 người anh chị em của ông đối với tài sản do cha mẹ để lại gồm phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích là 213,6m^2 cùng tài sản trên đất gồm 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất thuộc thửa đất số 983 có diện tích là 9.876,2m^2, cả hai phần đất và tài sản trên đất hiện do bà P và ông Trương Văn P1 quản lý. Ông Q xác định không biết việc bà P có chi sửa chữa nhà với số tiền là 1.600.000 đồng và chi thuê máy cày ủi đất trước khi canh tác trồng lúa nhiều năm với số tiền là 15.000.000 đồng. Ông Q thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản do Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện, cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án.

* Theo các Biên bản lấy lời khai ngày 26-12-2013 và ngày 02-11-2015, bà Giang Ngọc V trình bày như sau: Bà V xác định cha mẹ bà V là ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B có 07 người con là ông H1, ông S, ông K, ông Q, ông H, bà V và bà P, ông V1 và bà B chết không để lại di chúc. Bà V đề nghị Tòa án xem xét phân chia thành 07 phần bằng nhau cho 07 người anh chị em của bà đối với tài sản do cha mẹ để lại.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 27-12-2013, ông Giang Văn H1 trình bày như sau: Ông H1 xác định cha mẹ ông H1 là ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B có 07 người con là ông H1 (là con nuôi), ông S, ông K, ông Q, ông H, bà V và bà P, ông V1 và bà B chết không để lại di chúc. Ông H1 xác định không biết việc bà P có chi tiền để cải tạo phần đất ruộng. Ông H1 đề nghị Tòa án xem xét phân chia thành 07 phần bằng nhau cho 07 người anh chị em của ông đối với tài sản do cha mẹ để lại.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 08-4-2014, ông Quách Anh T trình bày như sau: Vào ngày 28-3-2008, ông T có chuyển nhượng của bà V phần đất thuộc thửa đất số 266 có diện tích khoảng 120m^2 với số tiền là 60.000.000 đồng. Bà P và ông S có biết việc chuyển nhượng. Ông T đề nghị cho phép ổn định phần đất mà ông T đã chuyển nhượng của bà V, nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần đất này thì đề nghị bà V trả lại tiền chuyển nhượng đất và phần giá trị chênh lệch theo giá thị trường.

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn N, Trương Văn P1, Tòa án đã triệu tập nhiều lần để cung cấp lời khai và tham gia phiên tòa

nhưng ông N và ông P1 đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông N và ông P1 về vụ án.

* Theo kết quả đo đạc thực tế và xem xét, thẩm định tại chỗ thì các thửa đất của ông V1 và bà B có diện tích và tài sản trên đất như sau (số thửa được xác định theo tờ bản đồ mới):

- Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp P, thị trấn L hiện tại gồm: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, diện tích 124,7m^2 do ông Quách Anh T quản lý; Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, diện tích 213,6m^2 do bà Giang Ngọc P và ông Trương Văn P1 quản lý, trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính diện tích 50,21m^2 có kết cấu khung gỗ, mái lợp tôn phi-rô-ximăng, mặt trước xây tường, 01 nhà phụ diện tích 29,54m^2 có kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tôn, 01 mái tôn gắn liền với căn nhà diện tích 18,525m^2, 02 cây vú sữa và 02 cây cảnh); Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 39, diện tích 550,9m^2 do ông Giang Văn S quản lý.

- Thửa đất số 983, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp P, xã L hiện tại gồm: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34, diện tích 2.977,7m^2 do ông Trương Văn N quản lý; Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 34, diện tích 2.450m^2 do ông Trương Văn N quản lý; Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 34, diện tích 786,6m^2 do ông Nguyễn Văn M quản lý; Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, diện tích 9.876,2m^2 do bà Giang Ngọc P và ông Trương Văn P1 quản lý.

* Theo kết quả định giá tài sản, các thửa đất và tài sản trên đất yêu cầu phân chia thừa kế có giá trị như sau:

- Giá trị thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39 là 64.080.000 đồng và giá trị nhà cửa, công trình, cây trồng trên đất là 58.506.275 đồng.

- Giá trị thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34 là 345.667.000 đồng.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cơ bản đúng pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên còn vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thực hiện cơ bản đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn N, Trương Văn P1, Giang Ngọc V và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Giang Văn H1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án tham dự phiên tòa là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 650, 651, 652 và 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu của ông Giang Mộc H về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, diện tích 213,6m^2, tọa lạc ấp P, thị trấn L cùng tài sản trên đất và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, diện tích 9.876,2m^2, tọa lạc ấp P, xã L 07 người là Giang Văn H1, Giang Văn S, Giang Đức Q, Giang Ngọc V, Giang Ngọc P, Giang Mộc K và Giang Mộc H. Đồng thời, buộc các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Sau khi tiếp nhận các Đơn khởi kiện ngày 30-10-2013, Đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện ngày 18-5-2015 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 02-3-2017 của ông Giang Mộc H, Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án và thực hiện các thủ tục thụ lý bổ sung theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo các Đơn khởi kiện, Đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện và Đơn khởi kiện bổ sung, ông Giang Mộc H yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án. Đồng thời, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Giang Văn S vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Giang Ngọc V, Quách Anh T, Trương Văn P1, Trương Văn N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Giang Văn H1 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của ông Giang Mộc H về việc chia di sản thừa kế do ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B để lại là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, diện tích 213,6m^2, trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, diện tích 9.876,2m^2: Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định ông Giang Văn V1, sinh năm 1927 (chết năm 2004) và bà Trương Thị B, sinh năm 1932 (chết năm 2011) có 07 người con là ông Giang Văn H1, ông Giang Văn S, ông Giang Mộc K, ông Giang Đức Q, bà Giang Ngọc P, bà Giang Ngọc V, ông Giang Mộc H, trong đó, ông K bị bệnh tâm thần và hiện do ông H nuôi dưỡng, chăm sóc. Các đương sự thống nhất xác định di sản do ông V1 và bà B để lại chưa được phân chia gồm: Phần đất có diện tích 213,6m^2, thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp P, thị trấn L, trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất có diện tích 9.876,2m^2, thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L (đất trồng lúa), đều do bà P và ông P1 quản lý.

[5] Về thanh toán các nghĩa vụ liên quan đến thừa kế: Tại phiên tòa, bà P không có yêu cầu thanh toán thù lao quản lý di sản. Tuy nhiên, phải xem xét thanh toán chi phí bảo quản di sản cho bà P theo quy định tại Điều 618 và Điều

658 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình quản lý di sản, bà P trình bày có sửa chữa căn nhà với chi phí là 1.600.000 đồng, mặc dù bà P không có chứng cứ chứng minh nhưng được các bên thừa nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định bà P có chi số tiền 1.600.000 đồng để sửa chữa căn nhà là di sản, do đó bà P được thanh toán lại khoản tiền này. Đối với lời trình bày của bà P cho rằng hàng năm có thuê máy cày để cải tạo thửa đất số 72 với tổng chi phí là 15.000.000 đồng nhưng bà P không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh và các bên đương sự còn lại không thừa nhận việc này nên yêu cầu của bà P về việc thanh toán khoản chi phí cải tạo đất là 15.000.000 đồng không được chấp nhận.

[6] Do ông V1 và bà B chết không để lại di chúc nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của ông V1 và bà B sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Theo khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của ông V1 và bà B gồm có 07 người là: ông H1, ông S, ông Q, ông K, bà V, bà P và ông H. Theo quy định của khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau". Do đó, yêu cầu của ông H về việc chia di sản của ông V1 và bà B thành 07 phần bằng nhau cho ông H1, ông S, ông Q, ông K, bà V, bà P và ông H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, việc ông H đề nghị được phân chia thửa đất số 94 và hai căn nhà trên đất là không phù hợp. Bởi vì, bà P đã quản lý, sử dụng ổn định hai căn nhà này và hiện nay bà P không có nơi ở khác. Do đó, xét đề nghị của bà P được phân chia thửa đất số 94 và hai căn nhà trên đất là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bà P phải thanh toán giá trị chênh lệch cho người thừa kế khác.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ vào các điều 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và kết quả định giá tài sản, Hội đồng xét xử phân chia di sản của ông V1 và bà B để lại đối với các thửa đất số 94 và 72, cùng tài sản trên đất như sau: Phần di sản bà Giang Ngọc P được phân chia là phần đất có diện tích 213,6m^2, thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp P, thị trấn L, trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính, 01 nhà phụ), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh nhưng bà P phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Giang Mộc K với số tiền là 54.321.522 đồng (đã khấu trừ số tiền bà P sửa chữa căn nhà là 1.600.000 đồng); Phần di sản ông Giang Văn H1 được phân chia là phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L; Phần di sản ông Giang Văn S được phân chia là phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L; Phần di sản ông Giang Đức Q được phân chia là phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L; Phần di sản bà Giang Ngọc V được phân chia là phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L; Phần di sản ông Giang Mộc H được phân chia là phần đất có diện tích 2.256,2m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L nhưng ông H phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Giang Mộc K với số tiền là 12.343.231 đồng; Phần di sản ông Giang Mộc K được phân chia có giá trị thành tiền là 66.664.753 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, ông Giang Mộc H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.331.188 đồng; bà Giang Ngọc P và ông Giang Mộc K, mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.333.238 đồng; ông Giang Văn H1, ông Giang Văn S, ông Giang Đức Q và bà Giang Ngọc V, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.333.750 đồng.

[9] Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tổng chi phí đo đạc và định giá tài sản là 950.000 đồng do ông Giang Mộc H đã nộp tạm ứng. Căn cứ vào các điều 161 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Giang Mộc H phải chịu chi phí đo đạc và chi phí định giá là 140.000 đồng; bà Giang Ngọc P, ông Giang Văn H1, ông Giang Văn S, ông Giang Mộc K, ông Giang Đức Q và bà Giang Ngọc V, mỗi người phải chịu chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản là 135.000 đồng. Ông Giang Mộc H đã tạm ứng chi phí trên nên bà P, ông H1, ông S, ông K, ông Q và bà V, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông H số tiền là 135.000 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 161, Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 650, 651, 658, 660 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Giang Mộc H về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế do ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B để lại. Phân chia di sản thừa kế do ông Giang Văn V1 và bà Trương Thị B1 là phần đất có diện tích 213,6m^2, thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp P, thị trấn L, tài sản trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính diện tích 50,21m^2 có kết cấu khung gỗ, mái lợp tôn phi-rô-ximăng, mặt trước xây tường, 01 nhà phụ diện tích 29,54m^2 có kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tôn), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà diện tích 18,525m^2, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh và phần đất có diện tích 9.876,2m^2, thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Bà Giang Ngọc P được chia phần đất có diện tích 213,6m^2, thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cùng tài sản trên đất có 02 căn nhà (01 nhà chính diện tích 50,21m^2 có kết cấu khung gỗ, mái lợp tôn phi-rô-ximăng, mặt trước xây tường, 01 nhà phụ diện tích 29,54m^2 có kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tôn), 01 mái tôn gắn liền với căn nhà diện tích 18,525m^2, 02 cây vú sữa, 02 cây cảnh. Tứ cận thửa đất số 94 như sau:

+ Hướng Đông giáp với thửa đất số 24 có kích thước là 8m.

+ Hướng Tây giáp với lộ đal có kích thước là 6,38m.

+ Hướng Nam giáp với thửa đất số 29 có kích thước là 29,04m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 91 có kích thước là 30,93m.

- Ông Giang Đức Q được chia phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với thửa đất số 73 có kích thước là 203,76m và thửa đất số 64 có kích thước là 15,35m.

+ Hướng Tây giáp với phần đất ông Giang Văn Hoạch được phân chia có kích thước là 222,20m.

+ Hướng Nam giáp với bờ Kênh thủy lợi có kích thước là 09m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 65 có kích thước là 9,49m.

- Ông Giang Văn H1 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trần Thị M, Giang Minh Đ, Giang Minh H2, Giang Minh T, Giang Minh H3, Giang Bích M1, Giang Minh S1) được chia phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông Giang Đức Q được chia có kích thước là 222,20m.

+ Hướng Tây giáp với phần đất bà Giang Ngọc V được chia có kích thước là 225,06m.

+ Hướng Nam giáp với bờ Kênh thủy lợi có kích thước là 8,50m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 65 có kích thước là 9,59m.

- Bà Giang Ngọc V được chia phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông Giang Văn H1 được chia có kích thước là 225,06m.

+ Hướng Tây giáp với phần đất ông Giang Văn S được chia có kích thước là 227,74m.

+ Hướng Nam giáp với bờ Kênh thủy lợi có kích thước là 8,10m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 65 có kích thước là 9,69m.

- Ông Giang Văn S được chia phần đất có diện tích 1.905m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất bà Giang Ngọc V được chia có kích thước là 227,74m.

+ Hướng Tây giáp với phần đất ông Giang Mộc H được chia có kích thước là 230,42m.

+ Hướng Nam giáp với bờ Kênh thủy lợi có kích thước là 08m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 65 có kích thước là 9,53m.

- Ông Giang Mộc H được chia là phần đất có diện tích 2.256,2m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông Giang Văn S được chia có kích thước là 230,42m.

+ Hướng Tây giáp với thửa đất số 100 có kích thước 76m + 6,30m + 5,15m; giáp với thửa đất số 180 có kích thước 7,18m + 86,98m + 9,66m; giáp với thửa đất số 70 có kích thước 8,11m + 11,06m + 6,74m + 11,71m + 3,41m; giáp Kênh thủy lợi có kích thước 4,80m + 7,29m + 1,24m + 12,92m + 04m.

+ Hướng Nam giáp với bờ Kênh thủy lợi có kích thước là 05m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa đất số 65 có kích thước là 4,77m + 3,08m.

- Ông Giang Mộc K (có người đại diện theo pháp luật là Giang Mộc H) được chia phần di sản có giá trị thành tiền là 66.664.753 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi ba đồng). Trong đó, bà Giang Ngọc P có trách nhiệm thanh toán cho ông Giang Mộc K số tiền là 54.321.522 đồng (Năm mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi mốt ngàn, năm trăm hai mươi hai đồng) và ông Giang Mộc H có trách nhiệm thanh toán cho ông Giang Mộc K số tiền là 12.343.231 đồng (Mười hai triệu, ba trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm ba mươi mốt đồng).

Bà Giang Ngọc P và ông Trương Văn P1 có trách nhiệm giao thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34, diện tích 9.876,2m^2, tọa lạc ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông Giang Văn H1 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trần Thị M, Giang Minh Đ, Giang Minh H2, Giang Minh T, Giang Minh H3, Giang Bích M1, Giang Minh S1), ông Giang Văn S, Giang Đức Q, bà Giang Ngọc V, ông Giang Mộc H theo diện tích đất được phân chia như trên.

(Kèm theo Bản án là Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất ngày 30-10-2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Sóc Trăng và Lược đồ phân chia thửa đất số 72).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Giang Mộc H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.331.188 đồng (Ba triệu, ba trăm ba mươi mốt ngàn, một trăm tám mươi tám đồng); bà Giang Ngọc P và ông Giang Mộc K (có người đại diện theo pháp luật là Giang Mộc H), mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.333.238 đồng (Ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm ba mươi tám đồng); ông Giang Văn H1 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trần Thị M, Giang Minh Đ, Giang Minh H2, Giang Minh T, Giang Minh H3, Giang Bích M1, Giang Minh S1), ông Giang Văn S, ông Giang Đức Q và bà Giang Ngọc V, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.333.750 đồng (Ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng). Phần án phí của ông Giang Mộc H phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/001389 ngày 21-11-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Trả lại cho ông Giang Mộc H số tiền tạm ứng án là 9.868.812 đồng (Chín triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, tám trăm mười hai đồng).

3. Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tổng chi phí đo đạc và định giá tài sản là 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi ngàn đồng) do ông Giang Mộc H đã nộp tạm ứng.

- Ông Giang Mộc H phải chịu chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản là 140.000 đồng (Một trăm bốn mươi ngàn đồng); bà Giang Ngọc P, ông Giang

Văn H1 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trần Thị M, Giang Minh Đ, Giang Minh H2, Giang Minh T, Giang Minh H3, Giang Bích M1, Giang Minh S1), ông Giang Văn S, ông Giang Mộc K (có người đại diện theo pháp luật là Giang Mộc H), ông Giang Đức Q và bà Giang Ngọc V, mỗi người phải chịu chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản là 135.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

- Ông Giang Mộc H đã nộp xong chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản.

- Xử buộc bà Giang Ngọc P, ông Giang Văn H1 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trần Thị M, Giang Minh Đ, Giang Minh H2, Giang Minh T, Giang Minh H3, Giang Bích M1, Giang Minh S1), ông Giang Văn S, ông Giang Mộc K (có người đại diện theo pháp luật là Giang Mộc H), ông Giang Đức Q và bà Giang Ngọc V, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Giang Mộc H số tiền là 135.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm.

- Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho đương sự.

Nơi nhận:
- Các bên đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ